

Số: 62 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Xét Tờ trình số 9171/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Nghệ An như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	36.311.647.515.094	đồng
Trong đó:		
a) Thu ngân sách Trung ương:	3.307.273.339.561	đồng
b) Tổng thu ngân sách địa phương:	33.004.374.175.533	đồng
Bao gồm:		
- Thu ngân sách tỉnh	27.238.213.258.280	đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW	16.183.293.465.293	đồng

- Thu ngân sách huyện:	18.403.179.490.696	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>14.528.364.051.847</i>	<i>đồng</i>
- Thu ngân sách xã:	5.166.379.789.654	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>3.275.034.311.250</i>	<i>đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	32.986.422.140.844	đồng
Bao gồm:		
a) Ngân sách tỉnh:	27.237.998.805.126	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>14.528.364.051.847</i>	<i>đồng</i>
b) Ngân sách huyện:	18.395.228.155.324	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>3.275.034.311.250</i>	<i>đồng</i>
c) Ngân sách xã:	5.156.593.543.491	đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	17.952.034.689	đồng
Bao gồm:		
a) Kết dư ngân sách tỉnh:	214.453.154	đồng
b) Kết dư ngân sách huyện:	7.951.335.372	đồng
c) Kết dư ngân sách xã:	9.786.246.163	đồng

(Chi tiết tại các biểu số 01,02,03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2019	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH			
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TỈNH	HUYỆN
						XÃ
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KÈ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)					
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	54.115.045.878.191	3.307.273.339.561	50.807.772.538.630	27.238.213.258.280	18.403.179.490.696
1	Thu ngân sách (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	20.128.354.049.801	3.307.273.339.561	16.821.080.710.240	11.054.919.792.987	3.874.815.438.849
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.986.691.828.390	0	33.986.691.828.390	16.183.293.465.293	14.528.364.051.847
II	Tổng chi ngân sách địa phương	50.789.820.503.941	0	50.789.820.503.941	27.237.998.805.126	18.395.228.155.324
1	Chi NSNN (không kể Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	27.289.820.894.556		27.289.820.894.556	9.113.397.078.056	13.542.046.959.089
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.803.398.363.097		17.803.398.363.097	14.528.364.051.847	3.275.034.311.250
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	5.696.601.246.288		5.696.601.246.288	3.596.237.675.223	1.578.146.884.985
III	Kết dư ngân sách địa phương	17.952.034.689	0	17.952.034.689	214.453.154	7.951.335.372
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KÈ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)					
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	36.311.647.515.094	3.307.273.339.561	33.004.374.175.533	27.238.213.258.280	3.874.815.438.849
II	Tổng chi ngân sách địa phương	32.986.422.140.844		32.986.422.140.844	12.709.634.753.279	15.120.193.844.074
III	Kết dư ngân sách địa phương	17.952.034.689		17.952.034.689	214.453.154	7.951.335.372
						9.786.246.163



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **62/NQ-HĐND** ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-H)	13.498.000	54.115.045	3.307.273	27.238.213	18.403.179	5.166.380	
A	Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)	13.498.000	16.517.420	3.298.520	9.235.872	2.732.545	1.250.483	122,4%
I	Thu nội địa	11.798.000	14.817.818	1.598.918	9.235.872	2.732.545	1.250.483	125,6%
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết</i>	<i>9.410.000</i>	<i>10.516.082</i>	<i>1.598.918</i>	<i>6.969.752</i>	<i>1.632.670</i>	<i>314.742</i>	<i>111,8%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	675.000	721.573		721.573			106,9%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	125.000	126.145		124.487		1.658	100,9%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	234.487		234.487			90,2%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	4.490.000	4.692.428	309	3.996.304	609.173	86.642	104,5%
5	Lệ phí trước bạ	740.000	979.581		177.447	767.658	34.476	132,4%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	41.916			7.418	34.498	104,8%
7	Thuế thu nhập cá nhân	505.000	576.301		375.919	143.966	56.416	114,1%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.610.000	1.955.181	1.227.720	727.461			121,4%
9	Thu phí, lệ phí	255.000	265.982	80.304	113.244	45.005	27.429	104,3%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.360.000	4.278.463		2.242.847	1.099.875	935.741	181,3%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	240.000	344.286		344.286			143,5%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	160.000	239.486	125.325	88.573	20.470	5.118	149,7%
13	Thu bán và cho thuê tài sản	0	4.632	1.296	2.093	703	540	
14	Thu khác ngân sách	270.000	291.898	163.964	61.588	38.277	28.069	108,1%
15	Thu ngân sách xã	40.000	39.896				39.896	99,7%
16	Thu xổ số kiến thiết	28.000	23.273		23.273			83,1%
17	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	2.290		2.290			
II	Thu từ hoạt động thuế XNK	1.700.000	1.699.602	1.699.602		0	0	100,0%
B	Các khoản không cân đối, khác	0	246.717	8.753	46.747	39.055	152.162	
1	Thu hồi các khoản chi năm trước		69.653	8.753	43.562	13.923	3.415	
2	Thu huy động đóng góp XD CSHT		128.866			12.315	116.551	
3	Thu huy động đóng góp khác		26.419		3.185	12.817	10.417	
4	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		21.779				21.779	
C	Thu viện trợ		2.825		2.825			
D	Thu kết dư NS năm trước		366.118			162.491	203.627	
E	Thu chuyển nguồn năm trước		2.737.165		1.517.258	934.833	285.074	
F	Thu bổ sung từ NS cấp trên		33.986.691		16.183.293	14.528.364	3.275.034	
G	Thu vay ngân sách nhà nước		208.387		208.387			
H	Thu NS cấp dưới nộp lên		49.722	0	43.831	5.891		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2019	Quyết toán 2019	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSDP (A+B+C+D+E)	38.638.785	50.789.820	27.237.999	18.395.228	5.156.593	
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao	24.344.151	26.771.983	8.645.282	13.498.216	4.628.485	110%
I	Chi đầu tư phát triển	5.183.507	8.554.623	4.713.311	2.351.090	1.490.222	165%
II	Chi thường xuyên	18.740.072	18.207.233	3.921.844	11.147.126	3.138.264	97%
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	364.966	548.015	297.733	143.803	106.479	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.046.111	7.910.408	784.853	7.110.007	15.548	
3	Chi khoa học và công nghệ	47.204	45.784	45.784	0	0	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.109.457	1.959.509	497.422	1.457.787	4.300	
5	Chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	349.006	352.583	201.459	95.942	55.182	
6	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	2.040.425	2.034.135	1.130.908	597.150	306.077	
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.433.653	4.093.586	794.416	863.594	2.435.576	
8	Chi đảm bảo xã hội	1.158.632	1.159.327	157.269	817.167	184.891	
9	Chi ngành, lĩnh vực khác	342.433	103.887	12.000	61.676	30.211	
10	Vốn sự nghiệp nước ngoài, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	372.120					
11	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	476.065					
III	Chi trả lãi, phí tiền vay	9.800	7.237	7.237	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	0	100%
V	Dự phòng	407.882					
B	Chi chuyển nguồn		5.696.602	3.596.238	1.578.147	522.217	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	14.294.634	17.803.398	14.528.364	3.275.034	0	
1	Bổ sung cân đối		12.226.708	10.018.670	2.208.038	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		5.576.690	4.509.694	1.066.996	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		5.576.690	4.509.694	1.066.996	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		49.722	0	43.831	5.891	
E	Chi trả nợ gốc vay (bao gồm Bội thu NSDP)		468.116	468.116			

